

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 77/2025/DS-ST
Ngày: 28/3/2025
V/v tranh chấp hợp đồng cầm
cố và thuê tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nữ.

Ông Thái Bình Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 354/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng cầm cố và thuê tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2025/QĐST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty S; Địa chỉ: Số x Nguyễn Du, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Địa chỉ liên hệ: Số X Huỳnh Văn Cù, phường H, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 2, khu phố 8, phường Đ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 20/6/2024). Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Phan Vĩnh T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số X đường B, tổ 43, khu phố 6, phường C, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 02 năm 2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01 tháng 3 năm 2024, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty S và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H trình bày:*

Ngày 12/3/2025, bà Võ Phan Vĩnh T có đến Công ty S để ký hợp đồng cầm cố tài sản, cụ thể bà T và Công ty S ký hợp đồng số NTM230501003NA22X, số đăng ký giao dịch bảo đảm là 1498250982. Bà T ký hợp đồng cầm cố tài sản là 01 xe mô tô hai bánh có biển kiểm soát là 61B2-480.60, loại xe Honda JK010 SH màu xám, số khung RLHJK0105NZ205748-số máy JK01E0442175, Số giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 010095 do Công an thành phố Thủ Dầu Một cấp ngày 28/02/2023 cho bà Võ Phan Vĩnh T. Bà T và Công ty S thỏa thuận số tiền cầm cố là 37.400.000đ, thời hạn cầm cố là 24 tháng (từ ngày 12/5/2023 đến 12/5/2025) với mức lãi suất là 1,1%/tháng, phí quản lý hồ sơ cố định là 0,5%/tháng trên dư nợ thực tế tính từ ngày ký hồ sơ và nhận tiền. Phí trả chậm tương đương 150% lãi suất quy định và phí quản lý hồ sơ, phí bảo dưỡng, hao mòn xe là 1.122.000đ/tháng. Phí phạt vi phạm kỳ hạn trả nợ là 8% trên dư nợ thực tế chưa đến hạn.

Sau khi bà T nhận đủ tiền thì do nhu cầu sử dụng xe nên bà T có ký giấy xin mượn lại xe với thời gian từ 30 ngày tính từ 12/5/2023 đến ngày 12/6/2023. Đồng thời bà T cam kết “hoàn trả tài sản mượn đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận”.

Quá trình thực hiện hợp đồng cầm cố tài sản thì bà T chưa trả cho Công ty S khoản tiền nào và không hoàn trả xe khi đến hạn.

Hiện nay, Công ty S yêu cầu bà Võ Phan Vĩnh T hoàn trả số tiền gốc còn nợ là 37.400.000đ (Ba mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng), lãi trong hạn tính đến ngày 28/3/2025 là 7.845.271đ, phí mượn xe tính đến ngày 28/3/2025 là 11.220.000đ, nợ phí phạt thanh toán trễ hạn tính đến ngày 28/3/2025 là 18.544.142đ.

Ngày 24/3/2025, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là hợp đồng cầm cố, phiếu chi, giấy mượn xe, phiếu đăng ký giao dịch bảo đảm, chứng từ giao dịch.

** Bị đơn bà Võ Phan Vĩnh T trình bày:*

Bà T thừa nhận về việc có ký kết hợp đồng cầm cố với Công ty S và có mượn xe để sử dụng. Tuy nhiên, số tiền bà T nhận thực tế chỉ có 30.000.000đ, đối với chiếc xe máy sau khi bà T sử dụng được 03 tháng thì đã bị mất. Bà T không trình báo sự việc mất xe cho Công an vì bà T đang bị bệnh phải điều trị. Hiện nay, Công ty S yêu cầu bà T trả số tiền 37.400.000đ thì bà T chỉ đồng ý trả số tiền đã nhận là 30.000.000đ, đối với số tiền lãi thì bà T xin Công ty S giảm để bà T có đủ khả năng trả tiền cho công ty.

Ngày 23/12/2024, bà T có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp: bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự và nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật, bị đơn không chấp hành theo quy định pháp luật. Kiểm sát viên không có ý kiến cũng như kiến nghị sửa chữa, bổ sung gì thêm về phần thủ tục. Về nội dung: Căn cứ theo yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S về việc buộc bị đơn hoàn trả số tiền gốc và tiền lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn bà Võ Phan Vĩnh T có địa chỉ cư trú tại phường C, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn Công ty S khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Võ Phan Vĩnh T hoàn trả số tiền nợ gốc dựa trên hợp đồng cầm cố và giấy mượn xe đã ký kết nên có căn cứ xác định tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hợp đồng mà các bên giao kết là hợp đồng cầm cố và hợp đồng thuê tài sản theo quy định tại Điều 309 và Điều 472 Bộ luật Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét hợp đồng cầm cố ngày 12/5/2023 thể hiện bà Võ Phan Vĩnh T đồng ý giao tài sản cá nhân đang đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe cho Công ty S để đảm bảo nhận được số tiền cầm cố là 37.400.000đ. Theo phiếu chi ngày 12/5/2025 có chữ ký của bà Võ Phan Vĩnh T tại phần người nhận thì bà T đã nhận số tiền 37.400.000đ. Sau khi bà T nộp chi phí bảo hiểm, phí bảo đảm tài sản, phí ban đầu với số tiền 2.955.000 thì số tiền Công ty S chuyển vào tài khoản cá nhân của bà Võ Phan Vĩnh T theo chứng từ giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là 34.467.000đ. Quá trình giải quyết vụ án bà T cho rằng chỉ nhận từ Công ty S số tiền 30.000.000đ nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ để chấp nhận. Đối với tài sản cầm cố là 01 xe mô tô hai bánh có biển kiểm soát là 61B2-480.60, loại xe Honda JK010 SH màu xám, số khung RLHJK0105NZ205748- số máy JK01E0442175, Số giấy chứng nhận đăng ký

xe mô tô số 010095 do Công an thành phố Thủ Dầu Một cấp ngày 28/02/2023 cho bà Võ Phan Vĩnh T hiện nay bà T thừa nhận đã bị mất. Vì vậy, lời thừa nhận của bà T là chứng cứ không cần pH chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, việc bà T tự nguyện ký kết hợp đồng cầm cố, ký giấy mượn xe nhưng đến thời hạn thanh toán lại không thanh toán theo các thỏa thuận trong hợp đồng cầm cố và giấy mượn xe là đã vi phạm hợp đồng đã ký kết. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S về việc yêu cầu bị đơn bà Võ Phan Vĩnh T hoàn trả số tiền gốc còn nợ theo hợp đồng cầm cố là 37.400.000 đồng.

[3] Đối với tiền lãi nguyên đơn Công ty S yêu cầu bà Võ Phan Vĩnh T thanh toán tiền lãi chậm trả và phí phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng cầm cố ngày 12/5/2023 với mức lãi suất 1,1%/tháng tính đến ngày 28/3/2025 là 7.845.271đ, phí mượn xe tính đến ngày 28/3/2025 là 11.220.000đ, nợ phí phạt thanh toán trễ hạn tính đến ngày 28/3/2025 là 18.544.142đ là phù hợp quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Phan Vĩnh T pH pH chịu án phí do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận .

Nhận thấy, lời đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 309, Điều 429, Điều 466 và Điều 472 của Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng Điều 6, Điều 8, Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 91, Điều 180, Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 184, Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố và hợp đồng thuê tài sản với bà Võ Phan Vĩnh T.

Buộc bà Võ Phan Vĩnh T có nghĩa vụ trả cho Công ty S số tiền 75.009.413đ (Bảy mươi lăm triệu không trăm lẻ chín nghìn bốn trăm mười ba đồng), trong đó tiền gốc 37.400.000 đồng và tiền lãi, phí thuê xe là 37.609.413đ (Ba mươi bảy triệu sáu trăm lẻ chín nghìn bốn trăm mười ba đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền pH trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Phan Vĩnh T pH chịu số tiền án phí là 3.750.471đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn bốn trăm bảy mươi một đồng).

Hoàn trả cho Công ty S số tiền 1.411.000đ (Một triệu bốn trăm mười một nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/24 0002485 ngày 23/4/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo luật định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Phương